

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ WEHMH
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ WEHMH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: WEHMH INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: WEHMH .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108168015

3. Ngày thành lập: 13/02/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

số 4 ngõ 754 đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02466750699

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
2.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
3.	Sản xuất nhạc cụ	3220
4.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
5.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
6.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
7.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
8.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
9.	Trồng cây cao su	0125
10.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
11.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
12.	Chăn nuôi lợn	0145
13.	Chăn nuôi gia cầm	0146
14.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
15.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
16.	Trồng rừng và chăm sóc rừng Chi tiết: Ươm giống cây lâm nghiệp Trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa Trồng rừng và chăm sóc rừng khác	0210

17.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ Chi tiết: Khai thác củi, luồng, vầu, tre, nứa, cây đặc sản, song, mây,...	0222
18.	Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
19.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
20.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
21.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
22.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
23.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
24.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
25.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
26.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
27.	In ấn	1811
28.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
29.	Sao chép bản ghi các loại	1820
30.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ đầu giá)	4512
31.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4513
32.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
33.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4530
34.	Bán mô tô, xe máy	4541
35.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
36.	Đại lý, môi giới, đầu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ đầu giá)	4610
37.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
38.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
39.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
40.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
41.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
42.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
43.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
44.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
45.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
46.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

47.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
48.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
49.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
50.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)	4791
51.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
52.	Vận tải bằng xe buýt	4920
53.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
54.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
55.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
56.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
57.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
58.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
60.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
61.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
62.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
63.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
64.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
65.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	8299
67.	Trồng lúa	0111
68.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5913
69.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	5920
70.	Điều hành tua du lịch	7912
71.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
72.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
73.	Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông	8531
74.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
75.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
76.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
77.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560

78.	Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	8620
79.	Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng	8710
80.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người bị thiếu năng, tâm thần và người nghiện	8720
81.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
82.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
83.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
84.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
85.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
86.	Sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình khác	9529
87.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
88.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
89.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
90.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ đầu giá)	4511
91.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
92.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
93.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
94.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
95.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
96.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
97.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
98.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
99.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
100.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
101.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
102.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
103.	Vận tải đường ống	4940
104.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
105.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
106.	Bưu chính	5310
107.	Chuyển phát	5320
108.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
109.	Cơ sở lưu trú khác	5590

110.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
111.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
112.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
113.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
114.	Xuất bản phần mềm	5820
115.	Hoạt động chiếu phim	5914
116.	Chương trình cáp, vệ tinh và các chương trình thuê bao khác	6022
117.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
118.	Hoạt động viễn thông vệ tinh	6130
119.	Cổng thông tin	6312
120.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
121.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
122.	Đại lý du lịch Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế	7911
123.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
124.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
125.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
126.	Dịch vụ đóng gói	8292
127.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
128.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
129.	Trồng cây cà phê	0126
130.	Trồng cây chè	0127
131.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
132.	Trồng cây lâu năm khác	0129
133.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
134.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
135.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
136.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
137.	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan	0170
138.	Khai thác gỗ	0221

139.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp Chi tiết: Các hoạt động được chuyên môn hoá trên cơ sở thuê mướn hoặc hợp đồng các công việc phục vụ lâm nghiệp. Cụ thể: - Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ lâm nghiệp; - Hoạt động thuê khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch,...); - Hoạt động bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh cho cây lâm nghiệp; - Đánh giá ước lượng số lượng cây trồng, sản lượng cây trồng; - Hoạt động quản lý lâm nghiệp, phòng cháy, chữa cháy rừng; - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp khác (cho thuê máy lâm nghiệp có cả người điều khiển,...); - Vận chuyển gỗ và lâm sản khai thác đến cửa rừng.	0240
140.	Khai thác thuỷ sản biển	0311
141.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
142.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thuỷ sản	1080
143.	Sản xuất rượu vang	1102
144.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
145.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
146.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
147.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
148.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
149.	Sản xuất giày dép	1520
150.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
151.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
152.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
153.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
154.	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa	1702
155.	Sản xuất than cốc	1910
156.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
157.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
158.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
159.	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc	8730
160.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
161.	Bán buôn tổng hợp	4690
162.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

163.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
164.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
165.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
166.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
167.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
168.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
169.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
170.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ thờ cúng và hàng hóa phục vụ mục đích tính ngưỡng khác;	4773
171.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
172.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
173.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
174.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ	5221
175.	Bốc xếp hàng hóa	5224
176.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
177.	Trồng cây mía	0114
178.	Trồng cây hàng năm khác	0119
179.	Trồng cây ăn quả	0121
180.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
181.	Trồng cây hồ tiêu	0124
182.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
183.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
184.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
185.	Sản xuất đường	1072
186.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
187.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
188.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản Quản lý Bất động sản Môi giới bất động sản	6820

189.	Giáo dục mầm non	8510
190.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
191.	Cho thuê xe có động cơ	7710
192.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
193.	Đào tạo cao đẳng	8541
194.	Đào tạo đại học và sau đại học	8542
195.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
196.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
197.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
198.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
199.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
200.	Trồng cây lấy sợi	0116
201.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
202.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
203.	Trồng cây điều	0123
204.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
205.	Sản xuất giống thủy sản	0323
206.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
207.	Khai thác và thu gom than non	0520
208.	Khai thác quặng sắt	0710
209.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
210.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
211.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
212.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
213.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
214.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
215.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
216.	Hoạt động hậu kỳ	5912
217.	Hoạt động viễn thông không dây	6120
218.	Hoạt động viễn thông khác	6190
219.	Lập trình máy vi tính	6201
220.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
221.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
222.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
223.	Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	7210

224.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ	7490
225.	Hoạt động thú y	7500
226.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
227.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
228.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
229.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
230.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
231.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
232.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
233.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
234.	Giáo dục tiểu học	8520
235.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
236.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
237.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
238.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
239.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
240.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
241.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
242.	Thu gom rác thải độc hại	3812
243.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
244.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
245.	Tái chế phế liệu	3830
246.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
247.	Xây dựng nhà các loại	4100
248.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
249.	Xây dựng công trình công ích	4220
250.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
251.	Phá dỡ	4311
252.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
253.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
254.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322(Chính)
255.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
256.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
257.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
258.	Bán buôn gạo	4631
259.	Bán buôn thực phẩm	4632

260.	Bán buôn đồ uống	4633
261.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

6. Vốn điều lệ: 9.600.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN DUY QUÂN	Số 6 ngõ 754, Đường La Thành, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	336.000	3.360.000.000	35,000	001088003888	
			Tổng số	336.000	3.360.000.000	35,000		
2	TRẦN HOÀNG MINH	Xóm Thượng, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	288.000	2.880.000.000	30,000	012325604	
			Tổng số	288.000	2.880.000.000	30,000		
3	ĐỖ QUANG HIỀN	420 nhà 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	336.000	3.360.000.000	35,000	001081018951	
			Tổng số	336.000	3.360.000.000	35,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN HOÀNG MINH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *14/06/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *012325604*

Ngày cấp: *02/07/2009*

Nơi cấp: *Công an Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Xóm Thượng, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Xóm Thượng, Xã Uy Nỗ, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội